

HỢP ĐỒNG CANH TÁC VỚI DOANH NGHIỆP VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN THU NHẬP CỦA HỘ NÔNG DÂN Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CONTRACT FARMING WITH ENTERPRISES AND IMPACT OF IT ON INCOME OF FARMERS' HOUSEHOLD IN HO CHI MINH CITY

Huỳnh Đạt Hùng

Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh; hhuyndat@gmail.com

Tóm tắt - Bài báo phân tích tác động của hợp đồng canh tác (HĐCT) đến thu nhập của hộ nông dân (HND) ở Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Cách tiếp cận sinh kế bền vững được vận dụng để tìm hiểu thu nhập thông qua tìm hiểu tài sản sinh kế và chiến lược sinh kế. Phương pháp nghiên cứu định tính xuyên suốt, kết hợp với nghiên cứu định lượng. Sử dụng dữ liệu khảo sát mẫu năm 2017, 2018 với 532 HND và bằng phương pháp hai bước hồi quy. Bước thứ nhất, mô hình Probit dùng để phân tích tác động của các nhân tố đến cơ hội thực hiện HĐCT; bước thứ hai, mô hình OLS để kiểm chứng ảnh hưởng của HĐCT đến thu nhập của HND. Kết quả cho thấy vốn đầu tư, thu nhập, đất đai và giá bán làm tăng khả năng hợp tác. Ngược lại, thủ tục rườm rà, tuổi cao và thu nhập khác hơn từ hoạt động phi nông nghiệp sẽ cản trở HND tham gia HĐCT. Đồng thời, kết quả cũng chứng tỏ HĐCT làm tăng thu nhập của HND. Nghiên cứu có hàm ý hướng đến nâng cao cơ hội thực hiện HĐCT của HND.

Từ khóa - Thu nhập của hộ nông dân; TPHCM; Hợp đồng canh tác

1. Đặt vấn đề

Đóng góp chưa đến 1% trong GDP của TPHCM, nông nghiệp vẫn giữ một vai trò quan trọng vì là sinh kế của 314 ngàn hộ gia đình nông thôn, với hơn 1,6 triệu cư dân và chiếm 19,2% dân số thành phố (Cục Thống kê TPHCM, 2016). Tốc độ đô thị hóa (ĐTH) và công nghiệp hóa (CNH) tăng nhanh kể từ năm 1995 khiến cho đất nông nghiệp ngày càng bị giảm mạnh, bình quân mỗi năm, TPHCM mất đi 1.300 hecta. Đất canh tác bị mất đi hay bị thu hẹp đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp (SXNN), làm cho thu nhập của nhiều HND đã thấp lại càng thấp. Đa số HND thiếu vốn đầu tư, canh tác với quy mô nhỏ, manh mún, sản lượng thấp. Mặt khác, chậm đổi mới tổ chức sản xuất nên chưa phát huy tốt các nguồn lực, chưa đủ sức phát triển mạnh sản xuất hàng hoá nên thiếu sức cạnh tranh, chỉ tiêu thu nhỏ lẻ. Báo cáo của Sở Nông nghiệp TPHCM (2017) cho thấy, có đến 65% nông hộ vẫn canh tác cá thể nên đầu ra không ổn định, là một nguyên nhân làm cho thu nhập của họ vẫn chưa cao. HĐCT với doanh nghiệp (DN) là một cách để hình thành chuỗi cung ứng, đảm bảo tính liên hoàn từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ, giúp ổn định và tăng thu nhập của nông dân (Nicholas Minot và Loraine Ronchi, 2014). Tuy nhiên, đến hiện nay, tiêu thụ vẫn còn là nguyên do làm cho “năng suất cao mà thu nhập nông dân cứ thấp”. Điều này đang là nỗi lo của HND và cũng thu hút sự quan tâm của xã hội nhưng vẫn chưa có một giải pháp hiệu quả.

Do đó, nghiên cứu muốn phân tích tác động của các nhân tố đến việc thực hiện HĐCT và ảnh hưởng của sự hợp tác đến thu nhập của HND ở TPHCM. Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu cần tìm lời giải đáp cho hai câu hỏi: (1) Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến

Abstract - The paper analyzes the impacts of the contract farming (CF) on income of farmer households (FH) in the Ho Chi Minh City. The sustainable livelihood approach is used to understand the income through understanding the livelihood capitals and livelihood strategies. Qualitative research methods throughout, combined with quantitative research. Using data through the sampling survey in 2017, 2018 with 532 FH and by two-step regression method. In the first step, the Probit model used to analyze the impact of factors on the opportunity to implement the CF; in the second step, the OLS model to verify the influence of CF on the income of the FH. The results show that investment capital, income, land and prices increase the possibility of cooperation. On the contrary, cumbersome procedures, advanced age and better income from non-agricultural activities will prevent the FH participating in the CF. At the same time, the results also show that CF increases the income of the FH. The study has implications towards improving opportunities for implementing CF of the FH.

Key words - Farmer household's Income; Ho Chi Minh City; Contract farming

cơ hội tham gia HĐCT của HND như thế nào? (2) HĐCT có làm tăng thu nhập của HND không?

2. Cơ sở lý luận và khung phân tích

2.1. Khái niệm thu nhập của hộ nông dân

Có rất nhiều khái niệm về thu nhập của HND, tuy nhiên, nội dung của chúng gần như không khác nhau. TCTK (2012) đưa ra khái niệm thu nhập của HND, bao gồm tổng các nguồn thu từ tất cả thành viên của hộ: (1) thu nhập từ tiền công, tiền lương; (2) thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (3) thu nhập từ sản xuất các ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau khi trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); và (4) là thu nhập khác như những khoản được cho, biếu, mừng, tiền lãi tiết kiệm, v.v.

Từ khái niệm này, cách tính thu nhập của HND có thể tóm tắt như sau:

$$\text{Thu nhập HND} = \sum_{i=1}^n (P_i - Z_i)Q_i + \text{Thu nhập khác}$$

Trong đó: i – nguồn thu thứ i , P – doanh thu; Z – chi phí sản xuất; Q – sản lượng.

Bài viết sử dụng khái niệm thu nhập của TCTK (2012) vì nó phản ánh toàn bộ các hoạt động sinh kế của HND, có tính đến tất cả các nguồn thu lẫn các khoản chi. Đây là khái niệm đã được sử dụng trong cuộc Khảo sát hộ gia đình nông thôn Việt Nam năm 2006 (VARHS06), do TCTK (2007) phối hợp thực hiện với Ngân hàng Thế giới.

Ellis (1993,1999) phân biệt hai nhóm nhân tố có tác động đến việc phân bổ các hoạt động sinh kế của HND để

tạo ra thu nhập: (1) Các nhân tố ngoại sinh, là các tác nhân từ bên ngoài môi trường, bao gồm cơ sở hạ tầng nông thôn, môi trường chính sách và thể chế, môi trường công nghệ và môi trường kinh tế xã hội; (2) Các nhân tố nội sinh, là nguồn lực hay tài sản của HND, bao gồm vốn con người, vốn vật chất, vốn tài nguyên và vốn tài chính của HND.

Nghiên cứu sử dụng quan điểm của Ellis (1993, 1999) về các nhân tố ngoại sinh và nội sinh để phân tích thu nhập của HND.

2.2. Định nghĩa hợp đồng canh tác

HĐCT là một thỏa thuận giữa nông dân và DN. Bao gồm: (1) Điều kiện để sản xuất và tiếp thị các sản phẩm nông nghiệp; (2) Quy định giá phải trả cho nông dân và (3) Số lượng, chất lượng sản phẩm theo yêu cầu và ngày giao hàng cho DN (FAO, 2017). Có 3 loại HĐCT: (1) Hợp đồng xác định thị trường, gồm các điều khoản giao dịch bán hàng liên quan đến giá cả, số lượng, thời gian và các thuộc tính sản phẩm; (2) Hợp đồng cung cấp tài nguyên, DN cung cấp đầu vào nông nghiệp và hỗ trợ kỹ thuật, tín dụng; và (3) Hợp đồng quản lý sản xuất, quy định cách thức trồng, mật độ trồng, sử dụng nông dược và thời điểm thu hoạch. Trong thực tế, nhiều HĐCT là sự kết hợp của cả ba loại (Minot và cộng sự, 2016).

Theo các quan điểm trên, HĐCT là sự hợp tác trong sản xuất và kinh doanh nông sản, được thỏa thuận trước giữa HND và DN về các điều khoản liên quan đến đầu vào, tiến trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

2.3. Những ảnh hưởng của hợp đồng đến các đối tác

HĐCT có thể mang lại nhiều ích lợi lẫn những khó khăn cho HND và DN (Bảng 1).

Bảng 1. Ảnh hưởng của HĐCT đến các đối tác

	Hộ nông dân	Doanh nghiệp
Thuận lợi	Được cung cấp đầu vào; Tiếp cận tín dụng; Được hỗ trợ công nghệ, máy móc, vận chuyên; Tăng năng suất; Cải thiện kỹ năng quản lý; Đầu ra an toàn; Giảm rủi ro biến động giá; Ổn định thu nhập.	Tăng tiếp cận đất đai; Được cung sản phẩm ổn định; Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn chất lượng và an toàn; Giảm chi phí đầu vào và lao động nếu sản xuất trên đất công ty.
Khó khăn	Không bán được sản phẩm cho người mua khác khi giá tăng; Chậm được thanh toán và chậm nhận đầu vào; Rủi ro môi trường khi chỉ canh tác một loại cây hay một loại vật nuôi; Rủi ro mắc nợ; Quyền lực thương lượng không đồng đều.	Chi phí giao dịch cao khi hợp đồng với nhiều HND; Rủi ro khi HND bán cho người khác; Bị lạm dụng đầu vào nếu HND sử dụng phân bón và hạt giống cho mục đích khác; Mất linh hoạt khi tìm nguồn cung khác; Rủi ro mất danh tiếng.

Nguồn: FAO (2017).

2.4. Các mặt tác động của hợp đồng canh tác đến thu nhập của hộ nông dân

Ở góc độ ảnh hưởng đến thu nhập của HND, các nghiên cứu trong và ngoài nước về HĐCT có thể được xem xét ở hai mặt, tích cực và tiêu cực.

2.4.1. Tác động tích cực

HĐCT làm giảm chi phí giao dịch liên quan đến việc tìm

kiếm thị trường, tìm kiếm khách hàng, đàm phán, vận chuyển hàng hóa, v.v. (Minot, 2011; Gel Ton và cộng sự, 2018). Ở Ấn Độ, tỷ suất lợi nhuận gộp của nông dân chăn nuôi bò sữa có HĐCT gần gấp đôi so với nông dân chăn nuôi độc lập, là do hợp đồng có chi phí sản xuất và tiếp thị thấp hơn (Birthal, P.S và cộng sự, 2008). HĐCT làm tăng cơ hội để HND tham gia thị trường xuất khẩu. Cụ thể, Brazil là nước xuất khẩu thịt gà lớn nhất thế giới, nhờ HĐCT, mức tiêu thụ thịt gà trong nước tăng 4,8% mỗi năm và vẫn giữ được mức tăng 6% năm cho xuất khẩu (FAO, 2017). HĐCT còn là công cụ để tăng năng suất nông nghiệp ở các nước đang phát triển. Nguyên nhân là do HĐCT có thể giúp HND cải thiện việc truy cập thông tin để tăng hiểu biết về nông học, được hỗ trợ công nghệ và kỹ thuật, được cung cấp đầu vào chất lượng tốt hơn (ví dụ: giống có năng suất cao), được cấp tín dụng và việc tiếp cận thị trường được đảm bảo. Nhờ những mặt tác động tích cực này mà thu nhập của HND được ổn định và tăng cao (Key và Runsten, 1999).

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã thừa nhận, HĐCT làm tăng thu nhập của HND. So sánh hiệu quả kinh tế của HĐCT giữa HND quy mô nhỏ với DN ở năm quốc gia trên ba châu lục: Ấn Độ ở châu Á; Ghana, Madagascar và Mozambique ở Châu Phi; và Nicaragua ở Trung Mỹ. Kết quả cho thấy, thu nhập của HND được tăng cao (Christopher B. Barrett và cộng sự, 2012). Sử dụng 22 nghiên cứu bao gồm 28 trường hợp thực nghiệm tại 13 quốc gia đang phát triển để đưa vào phân tích ảnh hưởng của HĐCT đến thu nhập của HND. Chỉ có hai trường hợp ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập với mức độ không cao. Còn lại 26 trường hợp HĐCT làm tăng thu nhập của HND với mức tăng trung bình 63%. Trong đó, 5 trường hợp thu nhập nhiều hơn gấp đôi. Hiệu quả lớn nhất là hợp đồng chăn nuôi gà thịt, thu nhập tăng hơn 17 lần (Giel Ton và cộng sự, 2018). Ở tỉnh Sơn Động, Trung Quốc, 76% hộ HĐCT có thu nhập tăng lên, hộ trồng táo tăng 22%, hộ trồng hành tăng 45% (Sachiko Miyata và cộng sự, 2009). Thu nhập của hộ HĐCT tăng bình quân 42% ở Madagascar; tăng 33% ở Senegal; tăng 19% ở Thổ Nhĩ Kỳ; tăng bình quân 25 – 75 % ở nhiều nước khác trên thế giới (Nicholas Minot và Loraine Ronchi, 2014).

Ở Việt Nam, so với hộ truyền thống, nhờ hợp tác với DN, HND trồng thanh long theo quy trình VietGap tại Bình Thuận có thu nhập cao hơn 62% (Trần Thị Thu Hà và Nguyễn Ngọc Phụng, 2017); HND trồng trà ở huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La có thu nhập cao hơn 40% (Yoshiko Saigenji và Manfred Zeller, 2009). Ở Hà Nội, rau an toàn của HND thuộc hợp tác xã kiểu mới và HĐCT với DN, tuy chỉ chiếm 3% diện tích đất canh tác nhưng sản lượng cao gấp 1,5 đến 2 lần so với các hộ khác, là nguồn cung chủ lực cho hệ thống siêu thị (Nguyễn Thị Tân Lộc và Đỗ Kim Chung, 2015). Ở tỉnh An Giang, HND sản xuất lúa theo hợp đồng đạt lợi nhuận cao hơn so với hộ sản xuất tự do là 26,41% (Trần Quốc Nhân, 2013).

2.4.2. Tác động tiêu cực

Một số trường hợp trong đó cả DN và HND vi phạm hợp đồng khi thị trường có biến động. DN từ chối mua sản phẩm khi giá thị trường giảm xuống dưới giá hợp đồng. Ngược lại, HND tuân bót sản phẩm để bán ra ngoài khi giá thị trường tăng cao hơn giá hợp đồng (Jagdish Kumar và cộng sự,

2008). Các công ty kinh doanh nông sản lớn sử dụng HĐCT để tận dụng lao động giá rẻ và chuyển rủi ro sản xuất cho nông dân. Các HND quy mô nhỏ sẽ bị thiệt thòi vì các công ty thích làm việc với những hộ quy mô vừa và lớn. Điều này làm trầm trọng hơn tình trạng bất bình đẳng ở nông thôn (Sachiko Miyata và cộng sự, 2009). HĐCT có xu hướng liên quan đến nông dân giàu có hơn về đất đai hoặc tài sản khác. Khi cộng tác với các nhà cung cấp tiềm năng lớn, công ty thường xuyên bỏ rơi các HND nhỏ. Vì thế, một số HND thôi không hợp tác với DN chỉ sau một thời gian ngắn. Đặc biệt là khi sản phẩm hợp đồng dễ hỏng, DN tìm cách để từ chối, cho rằng sản phẩm không đạt các tiêu chuẩn chất lượng đã thỏa thuận, hoặc đơn giản là không xuất hiện để mua hàng hóa theo hợp đồng (Giel Ton và cộng sự, 2018). Ở Ghana, 56% HND tham gia xuất khẩu dưa đã thoát khỏi hợp tác sau 1 năm. Ở miền nam Ấn Độ, 73% nông dân trồng hoa cúc có ít nhất một năm không ký hợp đồng sau khi tham gia chuỗi giá trị. Con số tương ứng là 64% đối với dưa chuột và 93% đối với bông. Ở Nicaragua, 38% HND đã rời khỏi kênh hợp tác, từ 2001 đến 2008; ở Mozambique, tỷ lệ này cũng rất cao, lên đến 64% từ năm 2002 đến 2005 (Hope Carolyn Michelson, 2010).

Ở Việt Nam, hầu hết các trường hợp “phá” hợp đồng đều có liên quan đến giá cả tại thời điểm thu hoạch. Giá lên thì HND “không cần” DN, khi giá xuống thì DN “bỏ rơi” HND. Riêng việc trồng lúa tại tỉnh An Giang, tỷ lệ không tuân thủ hợp đồng chiếm 12,7%. Trong đó, 3,2% hợp đồng bị phá hỏng bởi HND và 9,5% bởi DN (Trần Quốc Nhân và Đỗ Văn Hoàng, 2013).

Vai trò của chính phủ trong kiểm soát việc thực thi HĐCT là quan trọng. Nhờ vậy, các mặt tích cực của HĐCT đã luôn nổi trội, lấn át các mặt tiêu cực. Kết quả là số lượng HĐCT ngày càng gia tăng (FAO, 2017).

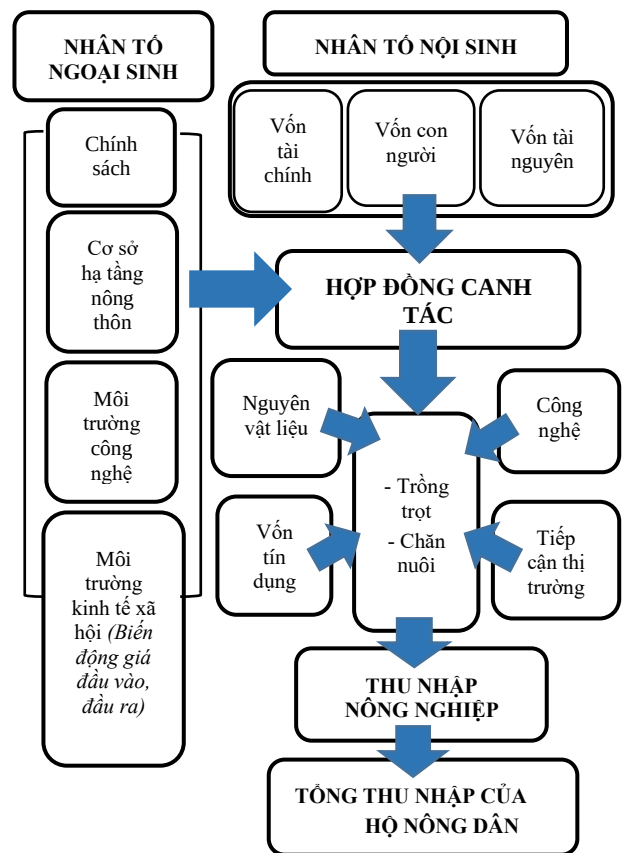
2.5. Khung phân tích

Các lược khảo từ cơ sở lý luận và kết quả các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới có liên quan đến HĐCT được nêu trên là nền tảng để bài viết hình thành khung phân tích. Trong đó, trọng tâm đặt vào các nhân tố ngoại sinh, nội sinh tác động đến việc thực thi HĐCT và qua đó chi phối thu nhập của HND (Hình 1).

2.6. Cách tiếp cận, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.6.1. Cách tiếp cận thu nhập của hộ nông dân

Nghiên cứu tiếp cận với thu nhập của HND bằng phương pháp tiếp cận sinh kế bền vững (Sustainable livelihoods approach). Cách tiếp cận này xuất phát từ phân tích “Poverty and famines” (Nghèo và nạn đói) của Amartya Sen (1981) về các quyền trong mối quan hệ với nghèo và nạn đói. Đã được tổ chức FAO (2008) và nhiều tác giả như Caroline Ashley và Diana Carney (1999), ChinaYi-ping Fang và cộng sự (2014), Yograj Gautam và cộng sự (2016), Isaac Boakye Danquah và cộng sự (2017), Zhifei Liu và cộng sự (2018); Bùi Văn Tuấn (2015), Lê Thanh Sơn và Trần Tiến Khai (2016), v.v. sử dụng trong các nghiên cứu về thu nhập của HND và phát triển nông thôn. Cách tiếp cận sinh kế tìm hiểu thu nhập thông qua tìm hiểu các nguồn lực sinh kế (các nguồn vốn hay tài sản sinh kế - Livelihood capitals) và chiến lược sinh kế (Livelihood strategies), bao gồm các hoạt động tạo nguồn thu nhập cho HND.



Hình 1. Khung phân tích

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Ellis (1993, 1999); Sachiko Miyata và cộng sự (2009); FAO (2017).

Bài viết sử dụng cách tiếp cận này để phân tích sự biến động về quy mô và cơ cấu các nguồn thu của HND dưới tác động của chiến lược sinh kế, đặc biệt nhấn mạnh đến sự hợp tác trong SXNN.

2.6.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu định tính được thu thập qua phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm tập trung theo chủ đề có trọng tâm xoay vào các điều kiện tham gia HĐCT và ảnh hưởng đến thu nhập của HND. Dữ liệu này dùng để tìm hiểu, khám phá các biến cụ thể, áp sát thực tiễn của bối cảnh kinh tế xã hội ở nông thôn TPHCM để đưa vào mô hình nghiên cứu chính thức.

Dữ liệu định lượng thu thập qua khảo sát mẫu gồm 532 HND. Nội dung bao gồm các thông tin và số liệu về: Đặc điểm nhân khẩu học của chủ hộ và các thành viên trong gia đình; Vốn con người của HND (Học vấn và tuổi); Phương thức canh tác, chi phí sản xuất, năng suất thu hoạch và hiệu quả kinh tế; Các nguồn lực về đất đai, vốn vật chất và vốn tài chính của hộ phục vụ cho các hoạt động sinh kế; Cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ cho SXNN và các hoạt động khác; Mức vay tín dụng; và Hoạt động hợp tác SXNN. Đối tượng khảo sát là chủ hộ gia đình nông dân hoặc một thành viên đã trưởng thành sống trong gia đình nếu không thể tiếp cận với chủ hộ.

2.6.3. Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp nghiên cứu tài liệu được vận dụng nhằm tìm hiểu, chọn lọc, tổng hợp và tóm tắt cơ sở lý luận để hình

thành khung phân tích. Đồng thời, mô hình nghiên cứu tổng quát cũng được đề xuất, trong đó có chứa các nhân tố tiêu biểu tác động mạnh đến thu nhập của HND. Phòng văn chuyên gia và thảo luận nhóm tập trung theo chủ đề nhằm tìm ra các biến cụ thể, phù hợp với bối cảnh ĐTH, CNH đang diễn biến ở nông thôn TPHCM để hoàn thiện mô hình nghiên cứu chính thức. Kết quả hồi quy được đưa vào thảo luận với các chuyên gia. Qua đó, tìm lời giải thích hợp lý cho những tác nhân ảnh hưởng đến việc thực thi HĐCT và kiểm chứng những tác động của việc hợp tác đến thu nhập của HND. Song song, bài viết cũng thực hiện nghiên cứu trường hợp (case study) đối với 41 hộ trồng rau và 36 hộ chăn nuôi bò sữa đã chuyển đổi từ truyền thống sang HĐCT với DN. Các trường hợp nghiên cứu này giúp khám phá sự chênh lệch về chi phí, thu nhập cũng như chất lượng nông sản trước và sau khi HĐCT, góp phần kiểm chứng tác động tích cực của HĐCT đến thu nhập của HND.

Để thăm dò, tìm hiểu và khám phá thực trạng HĐCT của HND, 5 nhóm thảo luận được thực hiện ở 5 huyện của Thành phố. Mỗi nhóm gồm 9 người, là thành viên của lớp tập huấn khuyến nông. Có 2 câu hỏi được đặt ra như sau: (1) Những lợi ích có được khi tham gia HĐCT? Và (2) Những bất lợi cản trở HND thực hiện HĐCT? Bên cạnh những ích lợi được hỗ trợ như nguyên vật liệu, lãi vay ưu đãi, kỹ thuật canh tác, đầu ra ổn định hơn, v.v, kết quả thảo luận còn giúp khám phá những rào cản làm cho HND do dự, chưa nhiệt tình tham gia HĐCT. Trong đó, đáng chú ý hơn là thiếu vốn tài chính để đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật và thủ tục rườm rà làm nản lòng HND.

2.6.4. Phương pháp nghiên cứu định lượng

a. Kỹ thuật lấy mẫu

Lấy mẫu thử với kích thước $n = 30$ để hoàn chỉnh bảng câu hỏi. Lấy mẫu chính thức với kích thước $n = 532$ HND được thực hiện ở cả 5 huyện của Thành phố.

Glenn D Israel (1992) đề nghị sử dụng một bảng tính sẵn kích thước mẫu, phụ thuộc vào quy mô tổng thể (N), phạm vi sai số và có tính đến gia tăng cỡ mẫu để tăng cường tính đại diện cho tổng thể. Theo đó, với tổng thể $N > 100.000$ như trường hợp TPHCM và phạm vi sai số $\pm 5\%$, kích thước mẫu là $n = 400$. Như vậy, với 532 HND, kích thước mẫu này phù hợp để nghiên cứu.

Khu vực sinh sống và canh tác của người dân nông thôn trải rộng, khoảng cách cư trú của các hộ gia đình thường rất xa nhau. Rất khó thiết lập khung lấy mẫu (sampling frame), gồm danh sách tổng thể các hộ để làm cơ sở chọn mẫu. Vì thế, việc khảo sát gặp nhiều khó khăn về thời gian, kinh phí và nhân lực. Để phục vụ cho nghiên cứu, tác giả chọn phương pháp lấy mẫu thuận tiện (convenience sampling) có phối hợp với phán đoán (judgmental sampling). Để tăng độ tin cậy của thông tin thu thập được, lấy mẫu theo quy mô tổng thể, tỷ lệ mẫu đồng nhất với tỷ lệ tổng thể nhằm giữ nguyên cấu trúc của tổng thể trong mẫu. Đồng thời, 2 vòng khảo sát được tiến hành trên cùng một bảng hỏi, cùng một hộ. Kết thúc mỗi vòng khảo sát, có 10% hộ được phúc tra. Mục đích của đợt phúc tra nhằm rà soát lại hiệu quả của kỹ thuật khảo sát và đo lường độ tin cậy của thông tin thu thập được. Cách lấy mẫu này được kế thừa theo phương pháp của TCTK (2016) khi thực hiện cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm

2016. Mốc thời gian khảo sát vòng thứ nhất là từ tháng 3 – 6/ 2017; lần thứ hai từ tháng 2 – 5/2018. Mục đích của 2 vòng khảo sát nhằm đối chiếu thông tin, làm rõ những khác biệt giữa 2 vòng khảo sát. Đồng thời, tìm hiểu hiệu quả kinh tế của những hộ có thay đổi chiến lược sinh kế như chuyển đổi sang tham gia HĐCT.

b. Kỹ thuật phân tích dữ liệu

Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ nhất, bài viết sử dụng thống kê so sánh, đối chiếu các khoản chi phí và thu nhập từ hoạt động canh tác của những hộ trước và sau khi HĐCT với DN (chọn hộ trồng rau và chăn nuôi bò sữa, là hai đối tượng chủ yếu để minh họa). Kết quả đã được kiểm định T-test về tính bằng nhau của các trị trung bình với mục đích kiểm tra độ tin cậy và tính đại diện của mẫu đối với tổng thể nghiên cứu.

Các kiểm định trước và sau khi hồi quy: Số liệu trước khi đưa vào phân tích hồi quy đã được kiểm tra quy luật phân bố chuẩn của biến để xác nhận chúng có thể đại diện cho tổng thể nghiên cứu. Kiểm tra hệ số tương quan để kiểm soát đa cộng tuyến, qua đó, phát hiện VONDT và VONVAY tương quan khá chặt chẽ. Nghiên cứu chọn VONDT cho mô hình Probit và VONVAY cho mô hình OLS. Sau khi hồi quy, một số kiểm định cần thiết cũng được thực hiện và khắc phục vi phạm bằng công cụ được thiết kế trên Eviews. Cụ thể: (1) Kiểm định phương sai thay đổi và khắc phục bằng phương pháp hồi quy chuẩn vững (Robust Least Squares); (2) Kiểm định và khử hiện tượng tự tương quan bằng phương pháp Cochran – Orcutt; (3) Kiểm tra quy luật phân bố chuẩn của phần dư bằng kiểm định Jarque – Berra với kết quả là chấp nhận giả thiết H_0 : “Phần dư tuân theo quy luật phân bố chuẩn”.

Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ hai và thứ ba, dữ liệu khảo sát mẫu được sử dụng cho quy trình hai bước hồi quy.

Ở bước thứ nhất, mô hình Probit được sử dụng để đo lường xác suất tham gia HĐCT của HND (biến Y), dưới tác động của các nhân tố ngoại sinh và nội sinh. $Y = 1$, nếu HND có HĐCT; $Y = 0$, nếu hộ không có HĐCT. Y nhận giá trị bằng 1 hoặc bằng 0 tùy thuộc vào biến tiềm ẩn Y^* (Latent variable) không thể quan sát và được xác định bởi các biến độc lập X_i với giả thiết rằng $Y^* = \beta_0 + \sum \beta_i X_i + \varepsilon$, ε là hạng nhiễu, có phân phối $N(0,1)$. Khi đó, mô hình có thể ước lượng có liên quan tới biến tiềm ẩn Y^* :

$$Y = \begin{cases} 1, Y^* > 0 \\ 0, Y^* \leq 0 \end{cases}$$

Hàm Probit dựa trên biến tiềm ẩn Y^* được mô tả dưới dạng xác suất của biến Y với điều kiện của X , như sau:

$$\begin{aligned} P(Y = 1|X) &= P(Y^* > 0|X) = P_1 \\ P(Y = 0|X) &= 1 - P_1 = P_0 \end{aligned} \quad (1)$$

Trong đó, P_1 là xác suất của biến Y khi HND có HĐCT; P_0 là xác suất của biến Y khi HND không có HĐCT.

Từ phương trình (1), mô hình thực nghiệm của nghiên cứu có dạng:

$$\begin{aligned} Y = \ln[P_1/1 - P_1] &= \beta_0 + \beta_1 TUOI + \beta_2 VANHOA + \\ &+ \beta_3 QUOMOHO + \beta_4 DTICH + \beta_5 VONDT + \\ &+ \beta_6 CSHT + \beta_7 CONGNHGE + \beta_8 THUTUC + \\ &+ \beta_9 GIABAN + \beta_{10} TNPHINN + \beta_{11} THUNHAP \end{aligned}$$

Trong đó: Y là xác suất để HND tham gia HĐCT (= 1, có HĐCT; = 0, không có HĐCT); $\beta_1 \rightarrow \beta_{11}$: các hệ số hồi quy ước lượng theo nguyên tắc hàm hợp lý tối đa (Maximum Likelihood Estimation), thể hiện xác suất tác động của các biến độc lập tương ứng đến cơ hội thực hiện HĐCT của HND.

Các biến được chọn có cơ sở khoa học từ khung phân tích, đồng thời có sự đóng góp từ kết quả của các phiên thảo luận nhóm. Ý kiến của thảo luận nhóm giúp nhận biết các biến đặc thù, áp sát với thực trạng của nông thôn TPHCM (Bảng 1).

Bảng 1. Đặc điểm các biến trong mô hình

Tên biến	Giải thích tên biến	Thang đo	Kỳ vọng dấu
TUOI	Tuổi của chủ hộ	Số năm	–
VANHOA	Học vấn của chủ hộ	Số năm đi học	+
QUYMOHO	Quy mô hộ	Số lao động của hộ	+
THUTUC	Số bước thủ tục hợp tác	Số lần	–
DTICH	Đất canh tác	100 m ² (sào)	+
VONVAY	Vốn tín dụng	100 triệu đ/năm	+
VONĐT	Vốn đầu tư ban đầu	Triệu đ/ 1 m ²	+
CONGNNGHE	Công nghệ áp dụng	= 1, công nghệ mới; = 0, truyền thống	+
HĐCT	Hợp đồng canh tác	= 1, có HĐCT; = 0, không có HĐCT	+
CSHT	Cơ sở hạ tầng nông thôn	Khoảng cách từ nông trại đến đường lớn (km)	–
GIABAN	Giá bán bình quân	Nghìn đ/ kg sản phẩm	+
TNPHINN	Thu nhập phi nông nghiệp	Triệu đ/tháng	+/-
THUNHAP	Tổng thu nhập của hộ	Triệu đ/ năm	+

Nguồn: Tác giả chọn biến dựa theo khung phân tích và kết quả thảo luận nhóm năm 2017

Trong bước thứ hai, mô hình OLS được dùng để phân tích tác động của các nhân tố đến thu nhập của HND. Qua đó, kiểm chứng ảnh hưởng của HĐCT đến thu nhập của HND. Mô hình OLS có dạng:

$$\text{Log(THUNHAP)} = \beta_0 + \beta_1 \text{TUOI} + \beta_2 \text{VANHOA} + \beta_3 \text{QUYMOHO} + \beta_4 \text{Log(DTICH)} + \beta_5 \text{log(VONVAY)} + \beta_6 \text{CONGNNGHE} + \beta_7 \text{HĐCT} + \beta_8 \text{GIABAN} + \beta_9 \text{CSHT}$$

Trong đó, các biến được mô tả trong Bảng 1.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả khảo sát các biến nghiên cứu

Giá trị của các biến được mô tả trong Bảng 2.

Bảng 2. Kết quả khảo sát các biến nghiên cứu

Tên biến	Giá trị min	Giá trị Max	Giá trị trung bình
TUOI	25	65	49,8
VANHOA	3	16	10,3

QUYMOHO	1	4	2,7
THUTUC	4	8	6
DTICH	14	82	46
VONVAY	20	300	65
VONDT	45	1.250	145
CONGNNGHE	0	1	0,145
HĐCT	0	1	0,137
CSHT	0,45	6,5	3,8
GIABAN:			
(1) Rau;	8.000	13.000	10.300
(2) Sữa	11.000	15.000	12.560
TNPHINN	6	24	8,4
THUNHAP	86	430	146

Nguồn: Kết quả khảo sát mẫu 2017, 2018.

3.2. Kết quả phân tích hồi quy mô hình Probit

Kết quả mô hình Probit phân tích tác động của các nhân tố đến xác suất thực hiện HĐCT được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình Probit

Biến phụ thuộc: HĐCT/ Mô hình Probit/ n = 532					
Biến	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Thống kê Z	P(Z)	Tác động biên
TUOI	-0,235	0,492	-2,092	0,03	-0,082
VAN HOA	0,004	0,005	1,456	0,14	0,0013
QUY MOHO	0,002	0,004	1,95	0,05	0,0008
DTICH	0,346	0,740	2,14	0,03	0,1209
VON ĐT	0,915	2,125	2,321	0,02	0,3199
CSHT	-0,001	0,003	-1,75	0,08	-0,0006
CONG NGHE	0,397	0,981	2,467	0,01	0,139
THU TUC	-0,970	2,184	-2,25	0,02	-0,339
GIA BAN	0,03	0,068	2,276	0,02	0,0104
TN PHINN	-0,212	0,420	-1,98	0,04	-0,074
THU NHAP	0,399	1,017	2,549	0,01	0,1394
Hệ số McFadden R ² : 0,762598					
Giá trị thống kê LR: 345,1347; P(LR): 0,0000					

3.3. Thảo luận về các nhân tố tác động đến cơ hội hợp đồng canh tác của hộ nông dân

Kết quả phân tích mô hình Probit cho thấy, hệ số R² có giá trị 76,25% là khá cao, các biến độc lập có thể đóng góp 76,25% lời giải thích cho xác suất tham gia HĐCT của HND. Ngoài hai biến CSHT và VANHOA có mức ý nghĩa vượt 0,05 (0,08 và 0,14), các biến còn lại đều bé hơn 0,05. Có bốn biến có giá trị xác suất tác động biên là số dương, cho thấy tác động tích cực đến khả năng thực thi HĐCT, bao gồm VONĐT, THUNHAP, DTICH và GIABAN. Có thể nhận xét rằng, trong những điều kiện không đổi, khi các biến này tăng (giảm) 1 đơn vị, xác suất để HND thực hiện HĐCT sẽ tăng (giảm) lần lượt là 31,9%; 13,9%; 12,0% và 1,04%.

Dựa trên kết quả khảo sát mẫu và thảo luận nhóm để lý giải kết quả hồi quy ở Bảng 3 như sau: Vốn là điều kiện cần để mở rộng sản xuất nông nghiệp và đầu tư vào công nghệ mới làm năng suất tăng cao. Quy mô đất đai là đầu

vào quan trọng để HND có đủ thuận lợi tăng cường áp dụng công nghệ mới và cơ giới hóa nông nghiệp, kéo theo năng suất tăng cao. Năng suất gia tăng tạo cơ hội tăng thu nhập. Chưa kể đất đai có thể cho thuê hay thế chấp tín dụng, tăng thêm nguồn vốn cho HND. Vốn và quy mô đất trở thành động lực để HND tự tin tham gia HĐCT. Trong hợp tác, đầu ra ổn định hơn, giá tiêu thụ cao hơn kéo theo thu nhập tăng ổn định đã giữ chân HND. Đồng thời có sức thuyết phục để thôi thúc các HND khác hợp tác với DN. Riêng biến THUTUC, TUOI và TNPHINN, CSHT dấu âm cho thấy, tác động nghịch chiều đến xác suất tham gia HĐCT. Cứ tăng thêm (giảm đi) 1 đơn vị, xác suất để HND ký kết HĐCT sẽ giảm đi (tăng lên) lần lượt là 33,9%; 8,2%; 7,4% và 0,06%. Thảo luận nhóm với các nông dân cho thấy, thủ tục rườm rà và tuổi cao làm nản lòng chủ hộ, ngăn cản họ tham gia HĐCT. Đồng thời, thu nhập cao hơn từ hoạt động phi nông nghiệp hấp dẫn họ đầu tư nhân lực và tài lực của họ vào các hoạt động này nên đã cản trở HND tham gia HĐCT. CSHT có xác suất tác động biên quá bé (0,06%) cho thấy, khoảng cách từ nông trại đến đường lớn chỉ đóng góp một phần hạn chế vào cơ hội HĐCT.

Những nhận xét này cũng phù hợp với cơ sở lý luận về HĐCT của FAO (2017); Giel Ton và cộng sự (2018), v.v. Mặt khác, kết quả hồi quy có xu hướng tương đồng với nhiều nghiên cứu trước như của Minot. N (2011); Sachiko Miyata và cộng sự (2009); Nguyễn Thị Tân Lộc và Đỗ Kim Chung (2015); Trần Quốc Nhân và Đỗ Văn Hoàng (2013), v.v. Vì thế, nó có giá trị góp phần đề xuất các giải pháp cải thiện quy trình HĐCT của HND.

4. Kiểm chứng tác động làm tăng thu nhập của hợp đồng canh tác

4.1. Sử dụng kỹ thuật thống kê so sánh để khám phá sự khác biệt trong chi phí, thu nhập và chất lượng nông sản trước và sau khi hợp đồng canh tác với doanh nghiệp

Để nhận biết sự khác biệt về chi phí (CP) và thu nhập (TN) giữa HĐCT với phương thức truyền thống, chọn hộ trồng rau và hộ chăn nuôi bò sữa để đối chiếu, vì đây là hai đối tượng chủ lực của nông nghiệp ở TPHCM (Bảng 4 và 5). Khi thực hiện HĐCT, HND được hỗ trợ vay vốn lãi ưu đãi, mua nguyên vật liệu, thức ăn gia súc hoặc phân bón với giá gốc, được hỗ trợ máy móc thiết bị, vận chuyển nên nhiều khoản chi phí thấp hơn. HND buộc phải nuôi trồng theo quy trình nông nghiệp sạch được kiểm soát chặt chẽ, sản phẩm an toàn do hạn chế hóa chất nên giá tiêu thụ cao hơn và đầu ra ổn định hơn.

Ở hộ trồng rau, phương thức truyền thống trước đó sử dụng nhiều hóa chất, tuy sản lượng thu hoạch nhiều hơn một ít nhưng giá tiêu thụ thấp hơn và sản phẩm dễ bị hỏng. Nhờ HĐCT, hộ trồng rau có thu nhập cao hơn 68%; cứ 1 đồng chi phí bỏ ra, doanh thu 2,02 đồng, trong khi truyền thống là 1,78 đồng.

Ở hộ chăn nuôi, khi chuyển sang HĐCT, công nghệ mới giúp sản lượng sữa tăng lên và giá bán cao hơn dẫn đến thu nhập cao hơn phương thức truyền thống trước đó. Chất lượng sữa ổn định hơn, đáp ứng tốt yêu cầu của DN nên đầu ra ổn định. Như vậy, nhờ HĐCT, thu nhập cao gấp 3,57 lần; cứ 1 đồng chi phí, doanh thu (DT) đạt được 1,54 đồng, trong khi so với truyền thống là 1,16 đồng. Tuy nhiên, chi phí đầu tư ban đầu vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật rất cao, có thể lên đến

4.500 triệu đồng/ 100 m²/ đàn 30 con bò sữa. Điều này đã cản trở rất nhiều HND không thể đầu tư vào công nghệ, dẫn đến hạn chế cơ hội thực hiện HĐCT.

Bảng 4. Đối chiếu chi phí - thu nhập của hộ trồng rau

Hạng mục	Truyền thống	HĐCT
Tính trên quy mô 1.000 m² / vụ		
Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	2,5 triệu đ/ vụ (20% hữu cơ)	6,0 triệu đ/ vụ (60% hữu cơ)
Nguyên vật liệu	3,5 triệu đ	2,5 triệu đ
Giống	0,06 triệu đ	0,09 triệu đ
Thu hoạch, vận chuyển, sơ chế	0,6 triệu đ	0,2 triệu đ
Máy làm đất, làm cỏ, tưới nước	4,5 triệu đ	2,8 triệu đ/
Chi phí lãi vay	3 triệu đ/ vụ	2 triệu đ/ vụ
Thu hoạch	2,8 tấn	2,5 tấn
Giá tiêu thụ	9.000 đ/kg	11.000 đ/ kg
Chi phí	- 14,16 triệu/ vụ	- 13,59 triệu/vụ
Thu nhập/ 1 vụ rau	(9.000 đ/kg*2,8 tấn) - 14,16 = 25,2 - 14,16 = 8,34 triệu đồng.	(11.000 đ/kg*2,5 tấn) - 13,59 = 27,5 - 13,59 = 14 triệu đồng.
Chênh lệch TN	1	1,68
DT/CP	1,78	2,02

Nguồn: Tác giả tính theo dữ liệu khảo sát mẫu 2017, 2018.

Bảng 5. Đối chiếu chi phí - thu nhập của hộ nuôi bò sữa

Hạng mục	Truyền thống	HĐCT
Tính trên quy mô đàn 30 con bò sữa/1 năm		
Chăm sóc	180 triệu đồng (6 lao động)	90 triệu đồng (3 lao động)
Vệ sinh trại	60 triệu đồng (2 lao động)	30 triệu đồng (1 lao động)
Thú y	60 triệu đồng	45 triệu đồng
Thức ăn	1.040 triệu đồng (1 ngày: 95 ngàn đồng/ con)	985,5 triệu đồng (1 ngày: 150 ngàn đồng/ con. DN hỗ trợ giá 40%, còn lại 90 ngàn đồng/con/ngày).
Chi phí khác	Bảo quản sữa: 6 triệu; Vận chuyển: 3 triệu; Trả lãi vay: 30 triệu	Bảo quản sữa: 2 triệu; Vận chuyển: 1 triệu; Trả lãi vay: 15 triệu
Vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	3 triệu đồng/ con → 90 triệu đồng/ đàn/ 5 năm → 18 triệu đồng/ đàn/ 1 năm.	150 triệu đồng/ con → 4500 triệu đồng/ đàn/ 15 năm → 300 triệu đồng/ đàn/ 1 năm
Cho sữa	15kg/ ngày → cho sữa 300 ngày/ năm.	18kg/ ngày → cho sữa 300 ngày/ năm.
Thu nhập/ năm	-Tổng thu: 15kg sữa * 12.000 đồng * 300 ngày*30 con = 1.620 triệu đồng. -Tổng chi: 180+60+60+1.040+39+18 = 1.397 triệu đồng -Thu nhập: 224 triệu đồng	-Tổng thu: 18kg sữa * 14.000*300 ngày*30 con = 2.268 triệu đồng. -Tổng chi: 90+30+45+985,5+18+300 = 1.468,5 triệu -Thu nhập: 799,5 triệu đồng.
Lệch TN	1	3,57
DT/CP	1,16	1,54

Nguồn: Tác giả tính theo dữ liệu khảo sát mẫu 2017, 2018.

4.2. Sử dụng kỹ thuật hồi quy mô hình OLS để đánh giá mức độ ảnh hưởng của hợp đồng canh tác đến thu nhập của hộ nông dân

4.2.1. Kết quả phân tích hồi quy OLS (Bảng 6)

Bảng 6. Kết quả hồi quy mô hình OLS

Biến phụ thuộc: log(THUNHAP)		Phương pháp: OLS	Kích thước mẫu: n = 532	
Biến	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Thống kê t	P(t)
C	1,9840	1,1962	1,6586	0,0978
TUOI	-0,007	0,0040	-1,743	0,0819
VANHOA	0,0014	0,0008	1,8836	0,0601
QUYMOHO	0,0108	0,0066	1,6394	0,1017
Log(DTICH)	1,0072	0,5932	1,6980	0,0901
Log(VON VAY)	0,5004	0,2560	1,9542	0,0512
CNGHE	0,1529	0,0145	10,522	0,0000
HĐCT	0,2916	0,0372	7,8253	0,0000
GIABAN	0,0644	0,0226	2,8425	0,0046
CSHT	-0,035	0,0175	-1,994	0,0466
Hệ số R ² : 0,6925	Thống kê F: 129,617			
P(F): 0,0000	Thống kê Durbin-Watson: 2,0715			

4.2.2. Đánh giá tác động của các nhân tố đến thu nhập của hộ nông dân, đặc biệt quan tâm yếu tố hợp tác

Kết quả hồi quy mô hình OLS cho thấy, R² = 69,25%, chứng tỏ các biến độc lập có thể giải thích 69,25% sự thay đổi của thu nhập. Ba biến TUOI, DTICH và QUYMOHO tuy có mức ý nghĩa > 0,05 (0,0819; 0,1017 và 0,0901), nhưng dấu của chúng phù hợp với chiều tác động đến thu nhập, nên vẫn có thể đóng góp ý nghĩa cho nghiên cứu. Các biến còn lại đều có mức ý nghĩa từ 0,0000 đến 0,05.

Có thể giải thích kết quả hồi quy ở Bảng 6 bằng cách dựa trên kết quả khảo sát mẫu và thảo luận nhóm như sau: -TUOI: cứ tăng thêm 1 tuổi, thu nhập của hộ giảm đi bình quân 0,7%. Tuổi bình quân của nông dân khá cao (49,8), trong khi nghề nông đòi hỏi sức lao động nên tuổi càng cao năng suất canh tác càng giảm, bất lợi cho thu nhập.

-VANHOA: cứ tăng thêm 1 năm đi học, thu nhập của hộ tăng lên bình quân 0,14%. Học vẫn là nền tảng để tiếp nhận những đổi mới của công nghệ, giúp cải thiện năng suất canh tác; làm tăng khả năng vận dụng những tiện ích của tin học để tiếp cận nhanh chóng thông tin thị trường, tìm đầu ra cho sản phẩm, v.v. có lợi cho thu nhập.

- VONVAY: cứ tăng (giảm) 1% vốn vay, thu nhập của HND có thể tăng (giảm) 0,5%. Vốn tín dụng tạo thuận lợi để HND mở rộng sản xuất; tăng cường đầu tư vào các mô hình công nghệ, nâng cao điều kiện HĐCT, kéo theo năng suất tăng và giá tiêu thụ cao hơn, đầu ra ổn định hơn, thu nhập vì vậy được nâng cao.

- HĐCT và CONGNGHE: chuyển từ phương thức truyền thống sang HĐCT và công nghệ mới, thu nhập của HND có thể tăng lên lần lượt là 29,16% và 15,29%. Công nghệ làm tăng năng suất canh tác. HĐCT tạo nhiều thuận lợi ở khâu đầu vào và đầu ra. Khi hợp tác, HND buộc phải canh tác theo quy trình công nghệ thân thiện với môi trường. Nhờ vậy, sản phẩm an toàn cho người tiêu thụ và

ổn định chất lượng nên được DN chấp thuận. Vì thế, đầu ra ổn định hơn và giá bán cao hơn phương thức truyền thống, kéo theo thu nhập tăng lên.

– CSHT: khi khoảng cách đến đường lớn càng xa thêm 1km, thu nhập giảm đi 3,5%. Khoảng cách tới đường lớn càng xa, càng khó khăn trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động sinh kế khác. Điều này làm cho mọi chi phí tăng lên, gây ra tổn thất thu nhập của HND.

Bên cạnh tính hợp lý khi giải thích dựa trên kết quả khảo sát thực tế và thảo luận nhóm vừa nêu trên, đối chiếu với kết quả các nghiên cứu trước như của Jagdish Kumar và Prakash Kumar K, (2008); Minot. N (2011); Nicholas Minot và Loraine Ronchi (2014); Trần Thị Thu Hà và Nguyễn Ngọc Phụng (2017); Yoshiko Saigenji và Manfred Zeller (2009), v.v. thấy có sự đồng nhất về xu hướng tác động của các biến giải thích. Kết quả của mô hình OLS vì thế hữu ích để góp phần đề xuất hàm ý chính sách, hướng đến tăng khả năng thực hiện HĐCT và ổn định thu nhập của HND.

Như vậy, bên cạnh kỹ thuật thống kê so sánh, thêm một lần nữa, kết quả hồi quy OLS đã cung cấp minh chứng cho thấy HĐCT có thể làm tăng thu nhập của HND, bình quân lên đến 29,16%. HĐCT cũng được thực hiện song song với các mô hình nông nghiệp sạch. Qua đó, chứng tỏ HĐCT còn có giá trị góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu, có thể thấy, vốn đầu tư ban đầu của HND là một thế mạnh, tạo cơ hội nhiều nhất cho sự hợp tác. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất của HND quy mô nhỏ vẫn là vốn tài chính, cho nên con đường đi đến sự hợp tác vẫn còn khá xa. Kết quả cũng cho thấy, các bước thủ tục rườm rà là một cản trở HND hợp tác với DN. Mặt khác, đóng góp rất lớn vào việc thúc đẩy tăng thu nhập của HND cần phải kể đến quy mô đất canh tác, áp dụng công nghệ mới và cơ hội tiếp cận tín dụng.

Những phát hiện từ nghiên cứu này đã dẫn đến những hàm ý chính sách như: cần thiết giảm nhẹ các điều kiện và gia tăng hạn mức vay vốn của HND; cải thiện quy trình ký kết và thực hiện HĐCT. Trong đó, đề cao hơn nữa vai trò của pháp lý, đặc biệt là khi có tranh chấp là những giải pháp cần thiết để HND hợp tác bền vững với DN. Ngoài ra, trong xu hướng ĐTH và CNH, đất canh tác đang giảm dần, khả năng áp dụng công nghệ hiện đại lại rất hạn hẹp, vấn đề cạnh tranh về giá trị sản xuất giữa đất nông nghiệp với đất công nghiệp càng trở nên căng thẳng. Việc tăng cường hợp tác giữa các HND với nhau về vốn tài nguyên, vốn tài chính, vốn lao động càng trở nên cần thiết. Đây có thể là con đường dẫn đến sự hợp tác giữa tổ hợp HND với DN. Qua hợp tác, ứng dụng công nghệ được nhân rộng, gia tăng hàm lượng nông nghiệp sạch, giảm độc hại cho môi trường, sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng, giá tiêu thụ cao hơn làm cho thu nhập của HND tăng ổn định. Đây là những yếu tố đóng góp tích cực vào phát triển nông nghiệp bền vững của TPHCM.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] BIRTHAL, P.S et al (2008), “Improving Farm-to-Market Linkages through Contract Farming: A Case Study of Smallholder Dairying in India”, *International Food Policy Research Institute* - IFPRI

- Discussion Paper 00814, October 2008.
- [2] Bùi Văn Tuấn (2015), “Thực trạng và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Tập 31, Số 5 (2015) 96-108.
 - [3] Christopher B.Barrett et al (2012), “Smallholder Participation in Contract Farming: Comparative Evidence from Five Countries”, in *World Development* Volume 40, Issue 4, April 2012, Pages 715-730, Elsevier Ltd, 2012.
 - [4] ChinaYi-ping Fang, Jie Fan, Mao-ying Shen, Meng-qiang Song (2014), “Sensitivity of livelihood strategy to livelihood capital in mountainareas: Empirical analysis based on different settlements in the upperreaches of the Minjiang River, China” in *Ecological Indicators* 38 (2014) 225–235.
 - [5] Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Niên giám Thống kê năm 2016*.
 - [6] Caroline Ashley and Diana Carney (1999), “*Sustainable livelihoods: Lessons from early experience*”, Department for International Development 1999, London UK.
 - [7] Ellis (1993), *Peasant Economics: Farm Households and Agrarian Development*. Cambridge University Press, 2nd edn.
 - [8] Ellis (1999), “The Determinants of Rural Livelihood Diversification in Developing Countries”, in *Journal of Agricultural Economics*, Vol.51, No.2, May 2000.
 - [9] FAO (2008), “Socio-Economic and Livelihoods Analysis in Investment Planning”. FAO, Rome, Italy.
 - [10] FAO (2017), *Contract farming and the law: What do farmers need to know?* FAO, Rome 2017.
 - [11] Giel Ton et al (2018), “Contract farming for improving smallholder incomes: What can we learn from effectiveness studies?”, in *World Development* 104 (2018) 46 – 64, Elsevier Ltd 2018.
 - [12] Glenn D. Israel (2009), “Determining sample size”. Original publication date November 1992, Reviewed April 2009. University of Florida.
 - [13] Hope Carolyn Michelson (2010), “Small Farmers and Big Retail: Trade-offs and Dynamics of Supplying Supermarkets in Nicaragua”, Cornell University 2010.
 - [14] Isaac Boakye Danquah, S C Fialor and Robert Aidoo (2017), “Vulnerability of rural livelihoods to the effects of mining: A case study of Amansie West district of Ghana” in *International Journal of Economics, Commerce and Management*. Vol. V, Issue 3, March 2017. United Kingdom.
 - [15] Jagdish Kumar and Prakash Kumar K, (2008), “Contract Farming: Problems, Prospects and its Effect on Income and Employment”, in *Agricultural Economics Research Review* Vol. 21 July-December 2008 pp 243-250.
 - [16] Lê Thanh Sơn và Trần Tiến Khai (2016), “Tác động của việc thu hồi đất vùng nông thôn đến thu nhập người dân huyện vĩnh thanh - thành phố cần thơ: trường hợp dự án khu dân cư vượt lũ thành mỹ”, *Tạp chí Khoa học Trườ ng Đại học Cần Thơ* 42 (2016): 66-77.
 - [17] Minot. N (2011), “Contract Farming in sub-Saharan Africa: Opportunities and Challenges”, Prepared for the policy seminar: Smallholder-led Agricultural Commercialization and Poverty Reduction: How to Achieve It? 18-22 April 2011, Organized by the African Agricultural Markets Programme. Kigali, Rwanda, 2011.
 - [18] Minot, Nicholas & Sawyer, Bradley (2016). “Contract farming in developing countries: Theory, practice, and policy implications”, in: *Innovation for inclusive value-chain development: Successes and challenges*, chapter 4, pages 127-158, International Food Policy Research Institute (IFPRI).
 - [19] Nigel Key and David Runsten (1999), “Contract Farming, Smallholders, and Rural Development in Latin America: The Organization of Agroprocessing Firms and the Scale of Outgrower Production”, *World Development* Vol. 27, No. 2, pp. 381- 401, Elsevier Science Ltd, 1999.
 - [20] Nicholas Minot and Loraine Ronchi (2014), “Contract Farming: Risks and Benefits of Partnership between Farmers and Firms”. The World Bank, 2014.
 - [21] Nguyễn Thị Tân Lộc và Đỗ Kim Chung (2015), “Giải pháp phát triển tiêu thụ rau thông qua hệ thống chợ và siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, tập 13, số 5: 850-858, 2015.
 - [22] Sachiko Miyata, Nicholas Minot and Dinghuan Hu (2009), “Impact of Contract Farming on Income: Linking Small Farmers, Packers, and Supermarkets in China”, *World Development* Vol. 37, No. 11, pp. 1781–1790, 2009.
 - [23] Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (2017), Báo cáo Hội thảo mô hình đơn vị sản xuất cơ bản của nông nghiệp thành phố từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo.
 - [24] Trần Thị Thu Hà và Nguyễn Ngọc Phụng (2017), “Hiệu quả kinh tế sản xuất thanh long theo tiêu chuẩn VietGap ở huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận, thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, số 4, 2017, 152 – 161.
 - [25] Trần Quốc Nhân và Đỗ Văn Hoàng (2013), “Sản xuất và tiêu thụ lúa gạo thông qua hợp đồng: hiện trạng và giải pháp ở tỉnh An Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật*: 27 (2013): 76-83.
 - [26] TCTK (2007), *Đặc điểm Kinh tế Nông thôn Việt Nam: Kết quả Điều tra Hộ gia đình Nông thôn năm 2006 tại 12 tỉnh*. Nhà xuất bản Thống Kê, 2007.
 - [27] TCTK (2012), *Giải thích hệ thống chỉ tiêu quốc gia*. Nhà xuất bản Thống kê, 2012.
 - [28] TCTK (2016), *Sổ tay nghiệp vụ: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 2016.
 - [29] Yoshiko Saigenji and Manfred Zeller (2009), “Effect of contract farming on productivity and income of small holders: The case of tea production in north-western Vietnam”, *Paper prepared for presentation at the International Association of Agricultural Economists Conference*, Beijing, China, August 16-22, 2009.
 - [30] Yograj Gautam, Peter Andersen (2016), “Rural livelihood diversification and household well-being: Insights from Humla, Nepal”, in *Journal of Rural Studies* 44 (2016) 239-249.
 - [31] Zhifei Liu, Qianru Chen and Hualin Xie (2018), “Influence of the Farmer’s Livelihood Assets on Livelihood Strategies in the Western Mountainous Area, China” in *Sustainability* 2018, 10, 875.
 - [32] Warning, M., & Key, N. (2002), “The social performance and distributional consequences of contract farming: An equilibrium analysis of the Arachide de Bouche Program in Senegal”, in *World Development*, 30(2), 255–263, 2002.

(BBT nhận bài: 14/02/2019, hoàn tất thủ tục phản biện: 23/10/2019)